

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST

Ngày 02/8/2019

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị O

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lâm G

2. Ông Nguyễn Quốc S

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị D - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị B - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 211/2019/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Ph (tức Nguyễn Xuân Ph), sinh năm 1950

Nơi cư trú: số nhà 121, tổ 9, phường M, thành phố Đ, tỉnh Đ (đề nghị xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Vi Thị Ng, sinh năm 1949

Nơi cư trú: thôn Ph, xã Ph, huyện T, tỉnh B (đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Ph trình bày:

Ông và bà Ng kết hôn tháng 3 năm 1977, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện T, tỉnh B. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, bà Ng về làm dâu nhà ông được 3 năm do điều kiện gia đình bà Ng có mẹ già nên vợ chồng ông về ở với mẹ đẻ bà Ng đến năm 1988, trong quá trình chung sống vợ chồng ông không có gì mâu thuẫn chỉ do vợ chồng ông không có con.

Năm 1988 ông lên ở và sinh sống tại tổ 9, phường M, thành phố Đ, tỉnh Đ, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn bà Ng.

Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: ông Ph xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông ở xa nên ông đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết cũng như xét xử vụ án.

Tại phiên toà, ông Ph vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2019, bị đơn là bà Vi Thị Ng trình bày:

Bà và ông Ph kết hôn năm 1977, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện T, tỉnh B. Ông bà được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi cưới ông Ph đi bộ đội ở Đ thỉnh thoảng về phép sống chung với bà tại nhà mẹ đẻ bà. Vợ chồng sống xa nhau nên tình cảm phai nhạt, ông bà đã chung sống nhiều năm nhưng không có con chung nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm nhau từ nhiều năm. Nay ông Ph làm đơn xin ly hôn bà xác định không còn tình cảm nhưng do vợ chồng đã cao tuổi nên bà mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, còn ông Ph cương quyết ly hôn bà cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà bận công việc nên bà đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết cũng như xét xử vụ án.

Tại phiên toà: bà Ng vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đảm bảo theo quy định.

Về nội dung: đề nghị xử cho ông Ph ly hôn với bà Ng. Ông Ph được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, thẩm quyền giải quyết: Ông Ph khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Ng có nơi cư trú tại thôn Ph, xã Ph, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Ông Ph, bà Ng đều có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt ông bà là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Ph và bà Ng kết hôn tháng 3 năm 1977 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện T nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại nhà mẹ đẻ bà Ng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông bà không có gì mâu thuẫn chỉ là do ông bà không có con. Đến năm 1988, ông Ph nên sinh sống tại tỉnh Đ, vợ chồng ông bà ly thân từ đó đến nay. Nay ông Ph xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà Ng và yêu cầu ly hôn, bà Ng xác định không còn tình cảm nhưng do cao tuổi nên mong muốn vợ chồng về đoàn tụ còn ông Ph cương quyết ly hôn bà cũng đồng ý ly hôn với ông Ph. HĐXX thấy, mâu thuẫn giữa ông Ph và bà Ng đã trầm trọng, đời sống chung thực tế không còn tồn tại nhiều năm nay, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho ông Ph ly hôn bà Ng là phù hợp.

[3] Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác ông Ph bà Ng đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: ông Ph thuộc diện người cao tuổi nên miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Ph theo quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội .

[5] về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn Ph (tức Nguyễn Xuân Ph) được ly hôn bà Vi Thị Ng.

2. Về án phí: ông Nguyễn Văn Ph được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O

